



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
(đã được soát xét)

A member of  International

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12-28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008, số 233/UBCK-GP ngày 27 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 05 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 08 năm 2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2014
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/06/2014
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên	
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2014
Ông Phạm Ngọc Thắng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2014
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2014
Ông Lê Quang Trí	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2014

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Đức Thiện	Trưởng ban
--------------------	------------

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc  


**Phạm Ngọc Thắng**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - “Công tác soát xét báo cáo tài chính”. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Cát Thị Hà**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0725-2013-002-1

**Vũ Xuân Biên**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>215.156.060.946</b>	<b>198.384.114.889</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>82.638.620.088</b>	<b>50.913.186.326</b>
111	1. Tiền		70.759.495.088	34.340.489.699
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.879.125.000	16.572.696.627
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>12.500.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		6.500.000.000	12.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>125.428.525.274</b>	<b>134.627.581.007</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		7.099.944.414	12.213.830.075
132	2. Trả trước cho người bán		24.621.592	480.000
138	5. Các khoản phải thu khác		118.303.959.268	122.413.270.932
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>588.915.584</b>	<b>343.347.556</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		355.057.251	186.894.298
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	16.930.289	19.285.214
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	216.928.044	137.168.044
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.983.476.555</b>	<b>6.842.250.814</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.718.142.285</b>	<b>3.616.635.329</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.900.580.123	2.529.814.062
222	- Nguyên giá		10.375.638.220	10.375.638.220
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.475.058.097)	(7.845.824.158)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	717.562.162	1.086.821.267
228	- Nguyên giá		4.620.510.225	4.620.510.225
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.902.948.063)	(3.533.688.958)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	100.000.000	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.265.334.270</b>	<b>3.225.615.485</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.030.304.568	1.502.491.707
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	13	1.554.685.972	1.042.780.048
268	4. Tài sản dài hạn khác		680.343.730	680.343.730
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>221.139.537.501</b>	<b>205.226.365.703</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>99.553.001.605</b>	<b>84.779.435.698</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>99.553.001.605</b>	<b>84.779.435.698</b>
312	2. Phải trả người bán		163.267.994	-
313	3. Người mua trả tiền trước		40.000.000	40.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	314.849.501	300.762.976
316	6. Chi phí phải trả	15	494.569.022	386.828.456
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	98.540.315.088	84.051.844.266
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>121.586.535.896</b>	<b>120.446.930.005</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>121.586.535.896</b>	<b>120.446.930.005</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	161.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(39.413.464.104)	(40.553.069.995)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>221.139.537.501</b>	<b>205.226.365.703</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	6. Chứng khoán lưu ký		3.325.240.510.000	3.095.874.470.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		2.318.950.780.000	2.194.410.720.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		2.318.950.780.000	1.894.410.720.000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	300.000.000.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	1.156.110.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		-	1.156.110.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố		984.671.410.000	872.120.000.000
019	- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		984.671.410.000	872.120.000.000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		20.462.210.000	28.094.690.000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		20.462.210.000	28.094.690.000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		1.156.110.000	92.950.000
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		1.156.110.000	92.950.000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		67.348.390.000	5.417.980.000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		67.336.390.000	5.417.980.000
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		67.336.390.000	5.417.980.000
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán		12.000.000	-
073	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		12.000.000	-



**Nguyễn Thanh Minh**  
Người lập

**Nguyễn Thị Thanh Thủy**  
TP. Tài chính - Kế toán

**Phạm Ngọc Thăng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
01	<b>1. Doanh thu</b>	18	11.718.511.091	9.435.005.446
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		6.220.010.233	4.533.369.399
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		28.300.800	-
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		749.708.327	573.679.962
01.9	Doanh thu khác		4.720.491.731	4.327.956.085
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	-	-
10	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	18	11.718.511.091	9.435.005.446
11	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	19	5.535.299.946	4.867.429.734
20	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>		6.183.211.145	4.567.575.712
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	5.044.451.300	5.964.277.828
30	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		1.138.759.845	(1.396.702.116)
31	8. Thu nhập khác		856.486	2.277.191
32	9. Chi phí khác		10.440	40.002.588
40	<b>10. Lợi nhuận khác</b>		846.046	(37.725.397)
50	<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		1.139.605.891	(1.434.427.513)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	-	-
60	<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<u>1.139.605.891</u>	<u>(1.434.427.513)</u>
70	<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	22	71	(89)



Nguyễn Thanh Minh  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Thủy  
TP. Tài chính - Kế toán



Phạm Ngọc Thắng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.139.605.891	(1.434.427.513)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		998.493.044	1.569.694.722
03	- Các khoản dự phòng		-	193.235.435
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.212.616.893)	(4.103.316.466)
06	- Chi phí lãi vay		28.314.685	14.281.474
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.046.203.273)	(3.760.532.348)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.734.924.017	56.720.886.454
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		14.773.565.907	(36.822.756.468)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		304.024.186	135.531.428
13	- Tiền lãi vay đã trả		(28.314.685)	(14.281.474)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	10.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(73.868.276.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.737.996.152	(57.599.428.708)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(100.000.000)	(144.195.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.000.000.000	9.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.087.437.610	4.054.125.066
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.987.437.610	12.909.930.066
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		31.725.433.762	(44.689.498.642)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		50.913.186.326	63.962.748.404
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>82.638.620.088</u>	<u>19.273.249.762</u>



**Nguyễn Thanh Minh**  
Người lập



**Nguyễn Thị Thanh Thủy**  
TP. Tài chính - Kế toán



**Phạm Ngọc Thăng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014*

6 tháng đầu năm 2014		Thuyết minh	01/01/2014 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2014 VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	-	-	161.000.000.000
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(40.553.069.995)	1.139.605.891	-	(39.413.464.104)
<b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>17</b>	<b>120.446.930.005</b>	<b>1.139.605.891</b>	<b>-</b>	<b>121.586.535.896</b>

  

6 tháng đầu năm 2013		Thuyết minh	01/01/13 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/13 VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	-	-	161.000.000.000
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(38.106.810.424)	(1.434.427.513)	-	(39.541.237.937)
<b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>17</b>	<b>122.893.189.576</b>	<b>(1.434.427.513)</b>	<b>-</b>	<b>121.458.762.063</b>



**Nguyễn Thanh Minh**  
Người lập



**Nguyễn Thị Thanh Thủy**  
TP. Tài chính - Kế toán



**Phạm Ngọc Thắng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008, số 233/UBCK-GP ngày 27 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 05 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 08 năm 2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16 tháng 05 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 161.000.000.000 đồng; tương đương 16.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:****Địa chỉ**

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Trương Định, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng và báo cáo tài chính tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.13 . Ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.14 . Các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.



**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
<b>Của người đầu tư</b>	<b>281.851.801</b>	<b>3.829.962.309.400</b>
- Cổ phiếu	281.851.801	3.829.962.309.400
	<b>281.851.801</b>	<b>3.829.962.309.400</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	15.925.000	16.693.000
Tiền gửi ngân hàng	17.234.559.804	272.592.750
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	53.509.010.284	34.051.203.949
Các khoản tương đương tiền (*)	11.879.125.000	16.572.696.627
	<b>82.638.620.088</b>	<b>50.913.186.326</b>

(\*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Việt (nay là Ngân hàng TMCP Quốc Dân), lãi suất 6%/năm.

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	6.500.000.000	12.500.000.000
	<b>6.500.000.000</b>	<b>12.500.000.000</b>

(\*) Bao gồm các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong, lãi suất 7,4%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Tại ngày đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Tại ngày cuối kỳ			Tổng số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>12.213.830.075</b>	-	-	<b>981.089.141.891</b>	<b>986.203.027.552</b>	<b>7.099.944.414</b>	-	-	-
- Phải thu phí quản lý tài sản	-	-	-	229.517.521	172.257.495	57.260.026	-	-	-
- Phải thu nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	11.627.507.398	-	-	980.106.345.607	985.815.502.631	5.918.350.374	-	-	-
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	586.322.677	-	-	753.278.763	215.267.426	1.124.334.014	-	-	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>480.000</b>	-	-	<b>649.940.300</b>	<b>625.798.708</b>	<b>24.621.592</b>	-	-	-
- CN Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mắt Bão	480.000	-	-	-	480.000	-	-	-	-
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	-	-	-	649.940.300	625.318.708	24.621.592	-	-	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>122.413.270.932</b>	-	-	<b>565.747.530.687</b>	<b>569.856.842.351</b>	<b>118.303.959.268</b>	-	-	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh <sup>(1)</sup>	99.200.000.000	-	-	-	-	99.200.000.000	-	-	-
- Phải thu hợp đồng margin	23.082.111.997	-	-	564.195.222.110	568.465.140.927	18.812.193.180	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	120.358.935	-	-	1.329.720.418	1.201.966.111	248.113.242	-	-	-
- Phải thu sản phẩm hợp tác TPBank <sup>(2)</sup>	10.800.000	-	-	222.588.159	189.735.313	43.652.846	-	-	-
	<b>134.627.581.007</b>	-	-	<b>1.547.486.612.878</b>	<b>1.556.685.668.611</b>	<b>125.428.525.274</b>	-	-	-



Handwritten text: // C / Y / K / O / NK / P //

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(1) Số dư phản ánh khoản tiền hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với các đối tác để đầu tư kinh doanh chứng khoán. Trường hợp hợp tác kinh doanh có lãi, lợi nhuận được chia đều cho 02 (hai) bên. Trường hợp hợp tác kinh doanh lỗ hoặc hòa vốn, bên đối tác hợp tác kinh doanh phải thanh toán cho Công ty toàn bộ số tiền vốn góp và chịu mọi tổn thất có thể phát sinh. Bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ông Phạm Khánh Duy	19.200.000.000	19.200.000.000
Bà Phạm Thị Lê	40.000.000.000	40.000.000.000
Bà Sầm Thị Hường	40.000.000.000	40.000.000.000
	<b>99.200.000.000</b>	<b>99.200.000.000</b>

(2) Số dư phản ánh khoản lãi phải thu của nhà đầu tư từ hợp đồng hợp tác cho vay đầu tư chứng khoán giữa Ngân hàng Tiên Phong, Công ty và nhà đầu tư, trong đó Công ty chứng khoán đứng vai trò trung gian kiểm soát tài sản đảm bảo của nhà đầu tư không được sụt giảm dưới mức cho phép.

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.135.247
Thuế Thu nhập cá nhân	16.930.289	16.149.967
	<b>16.930.289</b>	<b>19.285.214</b>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	79.760.000	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	137.168.044	137.168.044
	<b>216.928.044</b>	<b>137.168.044</b>

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2014	1.338.203.819	9.037.434.401	10.375.638.220
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>1.338.203.819</b>	<b>9.037.434.401</b>	<b>10.375.638.220</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2014	766.487.883	7.079.336.275	7.845.824.158
Trích khấu hao	111.515.484	517.718.455	629.233.939
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>878.003.367</b>	<b>7.597.054.730</b>	<b>8.475.058.097</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2014	571.715.936	1.958.098.126	2.529.814.062
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>460.200.452</b>	<b>1.440.379.671</b>	<b>1.900.580.123</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.804.051.818 đồng

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2014	4.620.510.225	4.620.510.225
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>4.620.510.225</b>	<b>4.620.510.225</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2014	3.533.688.958	3.533.688.958
Trích khấu hao	369.259.105	369.259.105
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>3.902.948.063</b>	<b>3.902.948.063</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2014	1.086.821.267	1.086.821.267
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>717.562.162</b>	<b>717.562.162</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.292.000 đồng

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>100.000.000</b>	-
Phần mềm BankGateway	100.000.000	-
	<b>100.000.000</b>	-

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	306.110.932	413.201.670
Chi phí thi công nội thất văn phòng, chi phí di dời văn phòng	527.540.740	868.361.808
Chi phí trả trước dài hạn khác	196.652.896	220.928.229
	<b>1.030.304.568</b>	<b>1.502.491.707</b>

**13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.225.856.084	823.679.323
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	208.829.888	99.100.725
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.554.685.972</b>	<b>1.042.780.048</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.358.532	-
Thuế Thu nhập cá nhân	313.490.969	300.762.976
	<b>314.849.501</b>	<b>300.762.976</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán	342.368.706	253.151.541
Chi phí đường truyền trang web	43.480.500	21.710.000
Trích trước chi phí điện nước	20.482.286	21.149.150
Chi phí phải trả khác	88.237.530	90.817.765
	<b>494.569.022</b>	<b>386.828.456</b>

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	25.145.000	-
Bảo hiểm y tế	3.811.500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.694.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	53.509.010.284	34.051.203.949
Phải trả Ngân hàng TMCP Nam Việt (nay là Ngân hàng TMCP Quốc Dân) (*)	45.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	654.304	640.317
	<b>98.540.315.088</b>	<b>84.051.844.266</b>

(\*) Số dư tại 30/06/2014 phản ánh khoản nhận đặt cọc tương đương với 25% tổng giá trị mua chứng khoán theo quy định tại Hợp đồng môi giới mua chứng khoán số 01/2012/NAVIS/NAVIBANK ngày 07/09/2012 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank và Ngân hàng TMCP Nam Việt (nay là Ngân hàng TMCP Quốc Dân). Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để Ngân hàng TMCP Nam Việt mua được chứng khoán theo đặc điểm quy định trong hợp đồng.

17 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
<b>6 tháng đầu năm 2013</b>			
Tại ngày 01/01/2013	161.000.000.000	(38.106.810.424)	122.893.189.576
Lỗi trong kỳ	-	(1.434.427.513)	(1.434.427.513)
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>161.000.000.000</b>	<b>(39.541.237.937)</b>	<b>121.458.762.063</b>
<b>6 tháng đầu năm 2014</b>			
Tại ngày 01/01/2014	161.000.000.000	(40.553.069.995)	120.446.930.005
Lãi trong kỳ	-	1.139.605.891	1.139.605.891
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>161.000.000.000</b>	<b>(39.413.464.104)</b>	<b>121.586.535.896</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Vốn góp của Ngân hàng TMCP Nam Việt (nay là Ngân hàng TMCP Quốc Dân)	11,00%	17.700.000.000	11,00%	17.700.000.000
Vốn góp của Ông Nguyễn Sơn	35,62%	57.350.000.000	35,62%	57.350.000.000
Vốn góp của Bà Quách Thị Nga	26,58%	42.800.000.000	26,58%	42.800.000.000
Vốn góp của Bà Phạm Thị Yến	26,18%	42.150.000.000	26,18%	42.150.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	0,62%	1.000.000.000	0,62%	1.000.000.000
	<b>100%</b>	<b>161.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>161.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.000.000.000	161.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	161.000.000.000	161.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	161.000.000.000	161.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.100.000	16.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.100.000	16.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.100.000	16.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.100.000	16.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.100.000	16.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**18 . DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>11.718.511.091</b>	<b>9.435.005.446</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	6.220.010.233	4.533.369.399
- Doanh thu hoạt động tư vấn	28.300.800	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	749.708.327	573.679.962
- Doanh thu khác	4.720.491.731	4.327.956.085
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>11.718.511.091</b>	<b>9.435.005.446</b>

**19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.148.824.873	872.485.175
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	833.674.837	656.670.650
Chi phí khác	811.305.534	688.327.793
Chi phí trực tiếp chung	2.741.494.702	2.649.946.116
	<b>5.535.299.946</b>	<b>4.867.429.734</b>

**20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.931.268.407	1.983.003.588
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	139.383.128	51.427.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	627.436.753	1.133.901.337
Thuế, phí và lệ phí	104.605.870	196.400.345
Chi phí dự phòng	-	193.235.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.118.976.087	2.292.798.754
Chi phí khác bằng tiền	122.781.055	113.510.858
	<b>5.044.451.300</b>	<b>5.964.277.828</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.139.605.891	(1.434.427.513)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(27.109.036.531)	(24.702.776.960)
- <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	(27.109.036.531)	(24.702.776.960)
Tổng thu nhập tính thuế	(25.969.430.640)	(26.137.204.473)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.139.605.891	(1.434.427.513)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.139.605.891	(1.434.427.513)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.100.000	16.100.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>(89)</b>

**23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.638.620.088	-	50.913.186.326	-
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	125.403.903.682	-	134.627.101.007	-
Các khoản cho vay	6.500.000.000	-	12.500.000.000	-
	<b>214.542.523.770</b>	<b>-</b>	<b>198.040.287.333</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	98.703.583.082	84.051.844.266
Chi phí phải trả	494.569.022	386.828.456
	<b>99.198.152.104</b>	<b>84.438.672.722</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.638.620.088	-	-	82.638.620.088
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	125.403.903.682	-	-	125.403.903.682
Các khoản cho vay	6.500.000.000	-	-	6.500.000.000
	<b>214.542.523.770</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>214.542.523.770</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.913.186.326	-	-	50.913.186.326
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	134.627.101.007	-	-	134.627.101.007
Các khoản cho vay	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000
	<b>198.040.287.333</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>198.040.287.333</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	98.703.583.082	-	-	98.703.583.082
Chi phí phải trả	494.569.022	-	-	494.569.022
	<b>99.198.152.104</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>99.198.152.104</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	84.051.844.266	-	-	84.051.844.266
Chi phí phải trả	386.828.456	-	-	386.828.456
	<b>84.438.672.722</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>84.438.672.722</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**24 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	53.509.010.284	34.051.203.949
	<b>53.509.010.284</b>	<b>34.051.203.949</b>

**25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK  
 HỒ CHÍ MINH  
 TP. HCM

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,  
Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động môi giới VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	6.220.010.233	4.720.491.731	778.009.127	11.718.511.091	-	11.718.511.091
Chi phí bộ phận trực tiếp	3.890.319.575	811.305.534	833.674.837	5.535.299.946	-	5.535.299.946
Chi phí không phân bổ	-	-	-	5.044.451.300	-	5.044.451.300
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.329.690.658</b>	<b>3.909.186.197</b>	<b>(55.665.710)</b>	<b>1.138.759.845</b>	<b>-</b>	<b>1.138.759.845</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	55.063.696.256	124.279.569.668	1.124.334.014	180.467.599.938	-	180.467.599.938
Tài sản không phân bổ	-	-	-	40.671.937.563	-	40.671.937.563
<b>Tổng tài sản</b>	<b>55.063.696.256</b>	<b>124.279.569.668</b>	<b>1.124.334.014</b>	<b>221.139.537.501</b>	<b>-</b>	<b>221.139.537.501</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	53.509.010.284	45.000.000.000	-	98.509.010.284	-	98.509.010.284
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.043.991.321	-	1.043.991.321
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>53.509.010.284</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>99.553.001.605</b>	<b>-</b>	<b>99.553.001.605</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Hà Nội VND	Hồ Chí Minh VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	6.467.851.645	5.250.659.446	11.718.511.091	-	11.718.511.091
Tài sản bộ phận	1.718.513.436.122	1.597.738.221.626	3.316.251.657.748	(3.095.112.120.247)	221.139.537.501
Nợ phải trả bộ phận	1.608.326.668.197	1.586.338.453.655	3.194.665.121.852	(3.095.112.120.247)	99.553.001.605



**27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	6 tháng	6 tháng	
	đầu năm 2014	đầu năm 2013	
	VND	VND	
<b>Chi phí lãi phải trả</b>			
Ngân hàng TMCP Nam Việt (*)	Cổ đông góp vốn	9.180.531	8.879.252

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2014	01/01/2014	
	VND	VND	
<b>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn</b>			
Ngân hàng TMCP Nam Việt (*)	Cổ đông góp vốn	11.879.125.000	16.572.696.627
<b>Phải thu</b>			
Ngân hàng TMCP Nam Việt (*)	Cổ đông góp vốn	40.949.667	71.570.217
<b>Phải trả</b>			
Ngân hàng TMCP Nam Việt (*)	Cổ đông góp vốn	45.000.000.000	50.000.000.000

(\*) Ngân hàng TMCP Nam Việt nay là Ngân hàng TMCP Quốc Dân.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2014	đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	834.300.000	772.850.000

**28 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.



**Nguyễn Thanh Minh**  
Người lập



**Nguyễn Thị Thanh Thủy**  
TP. Tài chính - Kế toán



**Phạm Ngọc Thắng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2014